

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2012/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 19 tháng 12 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của tỉnh Quảng Trị**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Xét Tờ trình số 3859/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc thay đổi, điều chỉnh một số chỉ tiêu trong đề án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Quảng Trị đã được thông qua tại Nghị quyết số 12/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh như sau.

1. Chỉ tiêu đất quốc phòng

+ Hiện trạng sử dụng: 1.213,0 ha;

+ Quy hoạch đến 2020 là: 1.214,0 ha.

Nay được điều chỉnh lại là:

+ Hiện trạng sử dụng: 1.333,1 ha;

+ Quy hoạch đến 2020 là: 1.474,94 ha.

2. Chỉ tiêu đất an ninh

+ Hiện trạng sử dụng: 336,0 ha;

+ Quy hoạch đến 2020 là: 384,0 ha.

Nay được điều chỉnh lại là:

+ Hiện trạng sử dụng: 336,0 ha;

+ Quy hoạch đến 2020 là: 390,25 ha.

3. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng:

+ Hiện trạng sử dụng: 53.075,0 ha;

+ Quy hoạch đến 2020 là: 5.695,0 ha.

Nay được điều chỉnh lại là:

+ Hiện trạng sử dụng: 52.954,9 ha;

+ Quy hoạch đến 2020 là: 5.427,81 ha.

4. Các chỉ tiêu khác không thay đổi so với Nghị quyết số 12/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh.

(Chi tiết Quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. UBND tỉnh trình Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của tỉnh và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Quảng Trị khóa VI, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2012.

CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2011 - 2015)
CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2012/NQ-HĐND
ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

1. Các chỉ tiêu cơ bản thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Số TT	Loại đất	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến 2020	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		473.982	100	473.982	100
1	Đất nông nghiệp	381.467	80,48	413.842	87,31
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	28.440	6,00	24.740	5,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	22.306	4,71	22.000	4,64
1.2	Đất rừng phòng hộ	94.483	19,93	87.370	18,43
1.3	Đất rừng đặc dụng	66.568	14,04	65.753	13,87
1.4	Đất rừng sản xuất	129.134	27,24	141.647	29,88
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2.669	0,56	3.812	0,80
1.6	Đất trồng cây lâu năm	35.370	7,46	70.439	14,86
2	Đất phi nông nghiệp	39.560,10	8,35	54.712,19	11,54
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	1.333,10	0,28	1.474,94	0,31
2.2	Đất an ninh	336	0,07	390,25	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	242	0,05	2.143	0,45
2.4	Đất di tích danh thắng	106	0,02	155	0,03
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	61	0,01	296	0,06
2.6	Đất phát triển hạ tầng	13.508	2,85	21.309	4,50
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	250	0,05	421	0,09
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	158	0,03	695	0,15
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	392	0,08	400	0,08
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4.238	0,89	4.347	0,92
3	Đất chưa sử dụng	52.954,9	11,17	5.427,81	1,15
*	Các chỉ tiêu quan sát				
1	Đất đô thị	17.344	3,66	29.764	6,28
2	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	66.568	14,04	65.773	13,88
3	Đất khu du lịch	1.197	0,25	3.435	0,72

2. Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015)*Đơn vị tính: ha*

STT	Loại đất	Các năm trong kỳ kế hoạch				
		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		473.982	473.982	473.982	473.982	473.982
1	Đất nông nghiệp, trong đó:	381.257	382.899	385.570	389.242	392.286
1.1	Đất trồng lúa	28.430	28.081	27.691	27.229	26.406
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	22.297	22.294	22.308	22.356	22.146
1.2	Đất rừng phòng hộ	94.483	93.351	92.067	90.478	88.555
1.3	Đất rừng đặc dụng	66.568	66.427	66.256	66.041	65.795
1.4	Đất rừng sản xuất	129.005	128.602	128.236	127.860	127.305
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2.668	2.792	2.944	3.138	3.355
1.6	Đất trồng cây lâu năm	35.332	39.420	44.738	51.556	59.030
2	Đất phi nông nghiệp, trong đó:	39.769,10	41.549,10	42.975,85	44.475,76	47.382,26
2.1	Đất quốc phòng	1.333,1	1.333,1	1327,60	1.360,51	1.363,01
2.2	Đất an ninh	345	366	372,25	375,25	382,25
2.3	Đất khu công nghiệp	306,11	508,70	666,13	838,46	1.005,82
2.4	Đất di tích danh thắng	106	113	121	130	138
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	66	96	131	170	207
2.6	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	13.629	14.442	15.103	15.810	18.006
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	272	307	323	340	354
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	200	252	302	351	400
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	392	394	394	395	396
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4.237	4.272	4.281	4.290	4.293
3	Đất chưa sử dụng	52.955,9	49.533,9	45.436,15	40.264,24	34.313,74
*	Các chỉ tiêu quan sát					
1	Đất đô thị	17.344	17.344	17.344	21.916	22.098
2	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	66.568	66.427	66.256	66.041	65.815
3	Đất khu du lịch	1.197	1.441	1.684	1.928	2.092